thực hiện tội phạm thì phải tịch thu sung quỹ Nhà nước hoặc tiêu hủy (Điều 33 Bộ Luật Hình sự, Điều 58 Bộ Luật Tố tụng hình sự).

II. VỀ VIỆC ÁP DỤNG CÁC KHOẢN CỦA ĐIỀU 203 BỘ LUẬT HÌNH SỰ

1. Người nào tổ chức dùng chất ma túy cho từ 1 lượt người đến 9 lượt người thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 1 Điều 203 Bộ Luật Hình sự.

2. Người nào tổ chức dùng chất ma túy thuộc một trong các trường hợp sau đây bị coi là phạm tội gây hậu quả nghiêm trọng và bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo Khoản 2 Điều 203 Bộ Luật Hình sự:

a) Tổ chức dùng chất ma túy gây chết người hoặc gây thương tật;

b) Tổ chức dùng chất ma túy cho phụ nữ mà biết người đó đang có thai;

c) Tổ chức dùng chất ma túy cho người chưa thành niên;

d) Tổ chức dùng chất ma túy cho người đang ở cơ sở cai nghiện hoặc đang bị giam giữ;

đ) Tổ chức dùng chất ma túy cho từ 10 lượt người trở lên.

D. HIỆU LỰC THI HÀNH

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày ban hành và thay thế Thông tư số 7-TTLN ngày 5-12-1992, Thông tư số 5-TTLN ngày 14-2-1995, Thông báo số 9-LN ngày 4-3-1995 và Thông tư Liên ngành số 5-TTLN ngày 31-8-1996 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ hướng dẫn trước đây về việc áp dụng Điều 96a và Điều 203 Bộ Luật Hình sự.

2. Đối với những hành vi sản xuất, tàng trữ, mua bán, vận chuyển trái phép các chất ma túy và tổ chức dùng chất ma túy đã được thực hiện trước ngày ban hành Thông tư này, nhưng việc điều tra, truy tố, xét xử chưa kết thúc trước ngày ban hành Thông tư hoặc sau ngày ban hành Thông tư mới điều tra, truy tố, xét xử, thì áp dụng Thông tư này khi điều tra, truy tố, xét xử.

3. Những vụ án đã được xét xử sơ thẩm, phúc thẩm trước ngày ban hành Thông tư này, nếu đã có kháng nghị theo hướng tăng nặng, thì việc xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư này.

4. Đối với những bản án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày ban hành Thông tư này và vụ án đã được xét xử theo đúng hướng dẫn trước đây thì không áp dụng các hướng dẫn tại Thông tư này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu thấy có vướng mắc, các cơ quan điều tra, truy tố, xét xử báo cáo ngay cho Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ để có hướng dẫn kịp thời.

K.T. Bộ trưởng Bộ Nội vụ
Thứ trưởng
LÊ THẾ TIỆM

K.T. Chánh án Tòa án
nhân dân tối cao
Phó Chánh án
TRỊNH HỒNG DƯƠNG

K.T. Viện trưởng
Viện Kiểm sát nhân dân tối cao
Phó Viện trưởng
PHẠM SỸ CHIẾN

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 57-TC/TCT ngày 23-9-1996 hướng dẫn thi hành Nghị định số 45-CP ngày 3-8-1996 của Chính phủ về việc bổ sung Điều 10 của Nghị định số 60-CP ngày 5-7-1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại đô thị.

Thi hành Nghị định số 45-CP ngày 3-8-1996 của Chính phủ về việc bổ sung Điều 10 của Nghị định số 60-CP ngày 5-7-1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại đô thị; Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thu tiền sử dụng đất khi xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở như sau:

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com 09650949

1. Điều 1, Nghị định số 45-CP ngày 3-8-1996 của Chính phủ quy định:

"- Trường hợp đất đã được sử dụng làm đất ở ổn định trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 (ngày ban hành Hiến pháp năm 1980), không có đủ giấy tờ hợp lệ, nay xét phù hợp quy hoạch, không có tranh chấp và được Ủy ban Nhân dân phường chứng nhận thì được xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và *không phải nộp tiền sử dụng đất.*

- Trường hợp đất đã được sử dụng làm đất ở ổn định trong thời gian từ ngày 18-12-1980 đến ngày 15-10-1993 (ngày Luật Đất đai có hiệu lực) nhưng không có đủ giấy tờ hợp lệ, nay xét phù hợp với quy hoạch, không có tranh chấp thì được xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và *phải nộp 20% tiền sử dụng đất.*

- Trường hợp sử dụng làm đất ở sau ngày 15 tháng 10 năm 1993, không có đủ giấy tờ hợp lệ, nay xét phù hợp với quy hoạch, không có tranh chấp thì được xét cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở và phải nộp *100% tiền sử dụng đất.*"

Như vậy theo quy định trên thì:

a) Tất cả các trường hợp sử dụng đất ở không đủ căn cứ chứng minh theo các điều kiện đã quy định tại trường hợp 1, trường hợp 2 (gạch đầu dòng thứ nhất, thứ hai) nêu trên, nay xét hợp thức hóa thì đều thực hiện theo quy định tại trường hợp 3 của điều khoản trích dẫn trên đây.

b) Việc xem xét cấp giấy chứng nhận về quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở xét theo hiện trạng đất đang ở của chính chủ nhà, không hồi tố đối với các trường hợp đất ở đã luân chuyển qua nhiều chủ, do đó thời điểm phân biệt để áp dụng các mức thu tiền sử dụng đất là thời điểm sở hữu, sử dụng của chủ nhà đứng ra xin hợp thức hóa nhà ở, đất ở.

Ví dụ: Ông A mua một mảnh đất chưa có giấy tờ hợp lệ của ông B có giấy mua bán thị thực của Ủy ban Nhân dân phường vào năm 1992. Ông B đã ở mảnh đất đó từ năm 1979. Nay ông A xin cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở cho mình thì thời điểm để phân biệt mức thu là năm 1992.

2. Thủ tục và căn cứ kê khai để nộp tiền sử dụng đất khi hợp thức hóa quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở:

a) Trước khi nộp hồ sơ xin hợp thức hóa quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở cho cơ quan có thẩm quyền, chủ nhà phải tiến hành thủ tục kê khai và nộp tiền sử dụng đất theo quy định tại Thông tư này.

Ngoài các loại giấy tờ do Tổng cục Địa chính quy định cho việc hợp thức hóa quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, khi đến cơ quan thuế làm thủ tục nộp tiền sử dụng đất, chủ nhà phải kê khai đúng theo mẫu tờ khai quy định kèm theo Thông tư này. Tờ khai được lập thành 2 bản, 1 bản trả lại cho chủ nhà sau khi đã tính và duyệt thu (thay thông báo), 1 bản do cơ quan thuế lưu giữ. Các trường hợp không phải nộp tiền sử dụng đất, cơ quan thuế cũng phải xác định rõ trong tờ khai của chủ nhà. Ngoài tờ khai nộp tiền sử dụng đất, các căn cứ khác kèm theo cho từng trường hợp cụ thể như sau:

- Đối với trường hợp 1:

+ Biên lai nộp thuế nhà đất theo quy định tại Pháp lệnh Thuế nhà đất (bản sao có công chứng) của đúng tên người xin hợp thức hóa quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và phù hợp với thời gian đã sử dụng nhà ở, đất ở.

+ Bản sao hộ khẩu (nếu có).

+ Chứng nhận của Ủy ban Nhân dân phường xác định đúng chủ sở hữu nhà ở, chủ sử dụng đất ở; thời điểm sở hữu, sử dụng.

+ Các giấy tờ khác liên quan đến nhà ở, đất ở chứng minh thời điểm sở hữu nhà ở, sử dụng đất ở của chủ nhà (nếu có).

- Đối với trường hợp 2:

+ Biên lai nộp thuế nhà đất theo quy định tại Pháp lệnh Thuế nhà đất (bản sao có công chứng) của đúng tên người xin hợp thức hóa quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và phù hợp với thời gian đã sử dụng nhà ở, đất ở.

+ Bản sao hộ khẩu (nếu có).

+ Các giấy tờ khác liên quan đến nhà ở, đất ở (nếu có).

- Đối với trường hợp 3:

+ Biên lai nộp thuế nhà đất theo quy định tại Pháp lệnh Thuế nhà đất (bản sao có công chứng) của đúng tên người xin hợp thức hóa quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở và phù hợp với thời gian đã sử dụng nhà ở, đất ở.

+ Bản sao hộ khẩu (nếu có).

Mọi trường hợp chưa nộp thuế nhà đất đều phải truy thu đủ tiền thuế phải nộp, ngoài ra tùy theo mức độ vi phạm còn xử lý phạt theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

b) Chậm nhất trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của chủ nhà, cơ quan thuế phải tính, duyệt trong tờ khai số tiền sử dụng đất phải nộp và thông báo (bằng tờ khai) cho đối tượng nộp. Căn cứ vào số tiền sử dụng đất phải nộp đã được duyệt trong tờ khai, chủ nhà trực

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

tiếp nộp tiền (tiền mặt hoặc chuyển khoản) vào Kho bạc Nhà nước, nếu Kho bạc chưa tổ chức thu tiền thì nộp trực tiếp cho cơ quan thuế.

c) Trong trường hợp đã nộp tiền sử dụng đất, nhưng vì lý do nào đó mà chủ nhà không được cấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở (có ý kiến của cơ quan có thẩm quyền cấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở) thì chủ nhà làm đơn đề nghị có kèm theo chứng từ nộp tiền gửi cho cơ quan thuế để được hoàn trả lại số tiền đã nộp. Chậm nhất trong 15 ngày sau khi nhận đơn, cơ quan thuế phải hoàn trả xong số tiền của người nộp.

Trong trường hợp chủ nhà kê khai hoặc xuất trình cho cơ quan thuế tài liệu không đúng sự thật thì không được hoàn trả tiền sử dụng đất đã nộp ngân sách Nhà nước; nếu khoản đã nộp trước còn thiếu so với diện tích, vị trí nhà đất thực tế được phép hợp thức hóa theo kiểm tra và xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận thì chủ nhà phải nộp bổ sung cho đủ số phải nộp mới được cấp giấy chứng nhận.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 3 tháng 8 năm 1996 và thay thế hướng dẫn thu tiền sử dụng đất quy định tại Mục II, Phần A Thông tư số 70-TC/TCT ngày 18-8-1994 của Bộ Tài chính. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị các địa phương báo cáo để Bộ Tài chính xem xét và giải quyết kịp thời.

K.T. Bộ trưởng Bộ Tài chính
Thứ trưởng
VŨ MỘNG GIAO

THÔNG TƯ số 69-TC/TCT ngày 5-11-1996 hướng dẫn về việc thu nộp thuế môn bài.

Căn cứ Nghị quyết số 473-NQ/HĐNN8 ngày 10-9-1991 của Hội đồng Nhà nước và Nghị định số 326-HĐBT ngày 19-10-1991 của Hội đồng Bộ trưởng về bổ sung, sửa đổi thuế môn bài và thuế sát sinh;

Căn cứ Nghị định số 52-CP ngày 9-9-1996 của Chính phủ về việc điều chỉnh mức thuế môn bài;

Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện như sau,

I. MỨC THUẾ MÔN BÀI

1. Các cơ sở kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập gồm: Các doanh nghiệp nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, xí nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài, tổ chức và cá nhân nước ngoài khác có kinh doanh tại Việt Nam, các cơ sở làm kinh tế của cơ quan hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể, lực lượng vũ trang và tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập khác nộp thuế môn bài theo mức thống nhất 850.000 đồng/năm.

2. Các cơ sở kinh doanh, chi nhánh, cửa hàng, cửa hiệu hạch toán phụ thuộc hoặc báo sổ, hợp tác xã, tổ sản xuất nộp thuế môn bài theo mức 550.000 đồng/năm.

3. Các cơ sở kinh doanh ghi tại điểm 2 nếu có các cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu, điểm kinh doanh dịch vụ... ở những địa điểm khác, không cùng địa điểm của cơ sở ghi tại điểm 2 thì mỗi cửa hàng, quầy hàng, cửa hiệu, điểm kinh doanh dịch vụ... phải nộp thuế môn bài theo mức 325.000 đồng/năm.

Ví dụ: Công ty A là đơn vị hạch toán độc lập có trụ sở tại phố Trần Hưng Đạo, thành phố Hà Nội. Công ty A có hai cửa hàng (hoặc chi nhánh...), cửa hàng B ở phố Lý Thường Kiệt, cửa hàng C ở phố Trường Chinh, thì công ty A nộp thuế môn bài mức 850.000 đồng/năm, cửa hàng B ở phố Lý Thường Kiệt và cửa hàng C ở phố Trường Chinh, mỗi cửa hàng nộp thuế môn bài theo mức 550.000 đồng/năm.

Nếu cửa hàng B ở phố lý Thường Kiệt lại có hai cửa hàng (hoặc quầy hàng, cửa hiệu, điểm kinh doanh dịch vụ...) một ở phố Hàng Đào, một ở phố Hàng Trống thì cửa hàng B nộp thuế môn bài theo mức 550.000 đồng/năm, hai cửa hàng ở phố Hàng Đào và phố Hàng Trống, mỗi cửa hàng nộp thuế môn bài theo mức 325.000 đồng/năm.

4. Các đối tượng sau nộp thuế môn bài theo biểu dưới đây:

- Hộ sản xuất kinh doanh cá thể.

- Cán bộ, công nhân viên, xã viên hợp tác xã, người lao động trong các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nhận khoán tự trang trải mọi khoản chi phí, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh.

- Nhóm cán bộ, công nhân viên, nhóm xã viên hợp tác xã, nhóm người lao động nhận khoán cùng kinh doanh chung thì nộp chung thuế môn bài theo quy định tại điểm 3 nêu trên. Trường hợp nhóm cán bộ, công nhân viên, nhóm xã viên hợp tác xã, nhóm người lao động nhận khoán nhưng từng cá nhân trong nhóm nhận khoán lại kinh doanh riêng rẽ, từng cá nhân trong nhóm còn phải nộp thuế môn bài riêng.